

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu
Thủy Sản An Giang**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 201



Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và cho thuê đất.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1234, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	
Ông Võ Văn Phong	Thành viên	
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2019
Ông Vũ Nhân Vương	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên	
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2020
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2020
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2019

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

Số tham chiếu: 60932158/21094563

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty"), được lập ngày 6 tháng 4 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính về khoản lỗ thuần của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.460.617.385 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Công ty là 532.515.251.690 VND và nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 105.122.605.523 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.4 và số 2.6 của báo cáo tài chính. Công ty đã thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 30 tháng 9 sang ngày 31 tháng 12 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 20 tháng 2 năm 2020. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu tương ứng là từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. Theo đó, dữ liệu tương ứng của kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh kèm theo của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc,
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		480.511.506.670	469.896.633.455
110	I. Tiền	4	5.599.622.368	10.315.918.601
111	1. Tiền		5.599.622.368	10.315.918.601
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		295.645.388.179	294.507.528.502
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	470.621.070.180	462.667.152.326
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		983.279.883	605.057.769
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	180.021.438.156	180.133.555.722
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(355.980.400.040)	(348.898.237.315)
140	III. Hàng tồn kho	8	136.005.293.585	123.903.447.421
141	1. Hàng tồn kho		139.232.905.537	126.834.593.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.227.611.952)	(2.931.146.234)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		43.261.202.538	41.169.738.931
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.834.910.140	1.623.933.027
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.959.984.990	33.043.175.807
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.466.307.408	6.502.630.097
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		280.359.465.650	290.640.647.360
210	I. Phải thu dài hạn		1.559.128.470	1.559.128.470
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.559.128.470	1.559.128.470
220	II. Tài sản cố định		215.372.091.674	224.318.655.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	147.445.546.966	156.267.682.013
222	Nguyên giá		613.522.006.664	613.522.006.664
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(466.076.459.698)	(457.254.324.651)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	67.926.544.708	68.050.973.806
228	Nguyên giá		69.912.589.271	69.912.589.271
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.986.044.563)	(1.861.615.465)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		23.581.658.097	23.581.658.097
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	23.581.658.097	23.581.658.097
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.846.587.409	41.181.204.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	39.846.587.409	41.181.204.974
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		760.870.972.320	760.537.280.815

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		599.491.543.543	592.697.234.653
310	I. Nợ ngắn hạn		585.634.112.193	578.765.774.778
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	62.634.021.895	46.898.159.112
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.203.877.711	3.621.994.028
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	129.053.340	117.818.472
314	4. Phải trả người lao động	15	15.432.633.218	14.110.441.399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.381.263.825	6.481.543.944
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	472.121.216	836.666.670
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.760.725.191	5.362.334.469
320	8. Vay ngắn hạn	18	484.615.092.975	501.055.509.362
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.322.822	281.307.322
330	II. Nợ dài hạn		13.857.431.350	13.931.459.875
338	1. Vay dài hạn	18	8.000.000.000	8.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.857.431.350	5.931.459.875
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.379.428.777	167.840.046.162
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	161.379.428.777	167.840.046.162
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lỗ lũy kế		(532.515.251.690)	(526.054.634.305)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(526.054.634.305)	(270.429.975.300)
421b	- Lỗ kỳ này		(6.460.617.385)	(255.624.659.005)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		760.870.972.320	760.537.280.815

Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	284.687.297.474	807.386.083.793
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(27.832.518)	(334.601.970)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	284.659.464.956	807.051.481.823
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(258.489.593.037)	(692.640.328.125)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.169.871.919	114.411.153.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	105.018.767	1.269.015.405
22	7. Chi phí tài chính	26	(11.938.378.793)	(46.244.471.832)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.550.429.951)	(44.665.627.345)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(7.620.221.828)	(42.136.663.469)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(10.715.065.380)	(276.570.834.325)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.998.775.315)	(249.271.800.523)
31	11. Thu nhập khác	27	28.000.000	590.113.976
32	12. Chi phí khác	27	(2.489.842.070)	(6.895.079.304)
40	13. Lỗ khác	27	(2.461.842.070)	(6.304.965.328)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(6.460.617.385)	(255.576.765.851)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	-	(47.893.154)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(6.460.617.385)	(255.624.659.005)
70	17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	21.3	(230)	(9.094)
71	18. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	21.3	(230)	(9.094)

Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(6.460.617.385)	(255.576.765.851)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	8.946.564.145	34.536.440.765
03	Các khoản dự phòng		7.304.599.918	265.871.855.820
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		382.416.261	1.225.201.470
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.227.287)	(428.774.236)
06	Chi phí lãi vay	26	11.550.429.951	44.665.627.345
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.722.165.603	90.293.585.313
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.482.534.101)	158.816.625.580
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(12.398.311.882)	9.285.177.460
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		23.446.142.683	(156.281.823.964)
12	Giảm chi phí trả trước		123.640.452	7.396.789.849
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.410.280.803)	(46.042.423.105)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(275.984.500)	(93.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.724.837.452	63.374.231.133
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(5.042.577.350)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	1.328.181.817
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.227.287	12.239.372
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.227.287	(3.702.156.161)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	18	242.342.459.732	670.528.910.572
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(258.782.876.119)	(724.569.013.513)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(16.440.416.387)	(54.040.102.941)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.714.351.648)	5.631.972.031
60	Tiền đầu kỳ		10.315.918.601	4.693.780.633
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.944.585)	(9.834.063)
70	Tiền cuối kỳ	4	5.599.622.368	10.315.918.601



Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và cho thuê đất.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.179 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2019: 1.187 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.460.617.385 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Công ty là 532.515.251.690 VND và nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 105.122.605.523 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định về hoạt động liên tục (tiếp theo)

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như việc các tổ chức tín dụng tiếp tục giải ngân các khoản vay.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch về lợi nhuận và dòng tiền trong 12 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản vay từ các tổ chức tín dụng mà theo đó Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2019, ngày kết thúc kỳ kế toán năm của Công ty đã thay đổi từ ngày 30 tháng 9 sang ngày 31 tháng 12 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 20 tháng 2 năm 2020.

Theo đó, kỳ kế toán cho năm hiện hành của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Kỳ kế toán cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Thông tin so sánh

Dữ liệu tương ứng của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự khác biệt của kỳ báo cáo. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu tương ứng là từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	3 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 1 đến 19 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Lỗ trên cổ phiếu*

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Tiền mặt	2.609.499.679	2.001.572.492
Tiền gửi ngân hàng	2.990.122.689	8.314.346.109
TỔNG CỘNG	5.599.622.368	10.315.918.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Phải thu khách hàng	469.665.882.382	461.711.964.528
Trong đó:		
M&T Seafood's Corporation	205.539.579.219	205.895.337.902
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	111.786.429.481	116.182.591.483
Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành	64.318.256.976	64.287.456.976
Khác	88.021.616.706	75.346.578.167
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	955.187.798	955.187.798
TỔNG CỘNG	470.621.070.180	462.667.152.326
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(253.480.400.040)	(246.398.237.315)
GIÁ TRỊ THUẦN	217.140.670.140	216.268.915.011

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Số đầu kỳ	246.398.237.315	148.794.084.816
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.082.162.725	162.120.503.651
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(64.516.351.152)
Số cuối kỳ	253.480.400.040	246.398.237.315

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 9 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	180.021.438.156	(102.500.000.000)	180.133.555.722	(102.500.000.000)
Tạm ứng hoàn lại phải thu	175.000.000.000	(102.500.000.000)	175.000.000.000	(102.500.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	2.184.280.379	-	2.132.909.445	-
Ký quỹ, ký cược	1.825.000.000	-	1.825.000.000	-
Phải thu khác	1.012.157.777	-	1.175.646.277	-
Dài hạn	1.559.128.470	-	1.559.128.470	-
Ký quỹ, ký cược	1.559.128.470	-	1.559.128.470	-
TỔNG CỘNG	181.580.566.626	(102.500.000.000)	181.692.684.192	(102.500.000.000)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>181.393.880.664</i>	<i>(102.500.000.000)</i>	<i>181.505.998.230</i>	<i>(102.500.000.000)</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>186.685.962</i>	<i>-</i>	<i>186.685.962</i>	<i>-</i>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. NỢ XẤU

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 9 năm 2019		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	211.786.429.481	102.826.812.397	108.959.617.084	216.182.591.483	103.829.908.397	112.352.683.086
M&T Seafood's Corporation	205.539.579.219	161.486.753.235	44.052.825.984	205.895.337.902	155.054.861.128	50.840.476.774
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	83.394.000.749	55.924.256.227	139.287.456.976	81.740.720.659	57.546.736.317
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.476.225.200	7.333.357.640	3.142.867.560	10.494.358.000	7.346.050.600	3.148.307.400
Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.272.176.965	691.197.437	1.580.979.528	2.352.614.519	678.417.949	1.674.196.570
Khác	248.278.582	248.278.582	-	248.278.582	248.278.582	-
TỔNG CỘNG	569.640.946.423	355.980.400.040	213.660.546.383	574.460.637.462	348.898.237.315	225.562.400.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Thành phẩm	98.504.868.427	97.157.229.140
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.533.727.918	18.527.444.965
Nguyên vật liệu	14.729.667.567	10.697.451.189
Công cụ, dụng cụ	456.701.625	442.164.724
Hàng hóa	7.940.000	10.303.637
TỔNG CỘNG	139.232.905.537	126.834.593.655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.227.611.952)	(2.931.146.234)
GIÁ TRỊ THUẦN	136.005.293.585	123.903.447.421

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Số đầu kỳ	2.931.146.234	507.485.367
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	296.465.718	5.173.324.665
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.749.663.798)
Số cuối kỳ	3.227.611.952	2.931.146.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019						
và ngày 31 tháng 12 năm 2019	185.280.885.199	414.964.364.518	12.268.436.425	891.402.340	116.918.182	613.522.006.664
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	11.093.638.133	147.096.001.671	4.826.039.997	891.402.340	82.000.000	163.989.082.141
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	90.053.605.924	356.380.301.299	9.818.498.558	891.402.340	110.516.530	457.254.324.651
Khấu hao trong kỳ	2.336.637.709	6.280.880.726	203.743.695	-	872.917	8.822.135.047
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	92.390.243.633	362.661.182.025	10.022.242.253	891.402.340	111.389.447	466.076.459.698
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	95.227.279.275	58.584.063.219	2.449.937.867	-	6.401.652	156.267.682.013
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	92.890.641.566	52.303.182.493	2.246.194.172	-	5.528.735	147.445.546.966
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (*)</i>	65.625.977.960	32.911.239.419	-	-	-	98.537.217.379

(*) Công ty đã dùng nhà cửa, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 43.813.603.682 VND và 24.805.028.909 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18.1). Nhà cửa, máy móc và thiết bị còn lại với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 21.812.374.278 VND và 8.106.210.510 VND được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019			
và ngày 31 tháng 12 năm 2019	69.697.073.271	215.516.000	69.912.589.271
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	215.516.000	215.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	1.646.099.465	215.516.000	1.861.615.465
Hao mòn trong kỳ	124.429.098	-	124.429.098
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.770.528.563	215.516.000	1.986.044.563
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	68.050.973.806	-	68.050.973.806
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	67.926.544.708	-	67.926.544.708
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	67.926.544.708	-	67.926.544.708
(*) Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 43.408.174.467 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18.1). Quyền sử dụng đất còn lại với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.518.370.241 VND được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương).			

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Quyền sử dụng đất (*)	23.500.000.000	23.500.000.000
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	81.658.097	81.658.097
TỔNG CỘNG	23.581.658.097	23.581.658.097

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 18.2, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Ngắn hạn	2.834.910.140	1.623.933.027
Chi phí sửa chữa	1.905.984.945	1.065.632.231
Công cụ, dụng cụ	721.046.694	333.360.462
Khác	207.878.501	224.940.334
Dài hạn	39.846.587.409	41.181.204.974
Tiền thuê đất trả trước	39.506.842.576	41.012.396.684
Khác	339.744.833	168.808.290
TỔNG CỘNG	42.681.497.549	42.805.138.001

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Công ty Cổ phần Minh Thắng	12.903.668.300	1.396.654.300
Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành	12.206.484.734	12.206.484.734
Phạm Phong Phú	10.546.839.400	-
Công ty TNHH MTV Việt Thắng Fish	8.825.745.200	-
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	4.451.024.336	5.101.024.336
Lâm Thái Hoàng	1.694.187.300	6.050.318.200
Khác	12.006.072.625	22.143.677.542
TỔNG CỘNG	62.634.021.895	46.898.159.112

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Công ty Cổ phần Minh Thắng	2.249.464.200	-
Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410
Khác	1.737.950.101	1.405.530.618
TỔNG CỘNG	6.203.877.711	3.621.994.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	6.725.320.760	(6.725.320.760)	-
Thuế thu nhập cá nhân	32.549.862	20.103.196	(19.603.435)	33.049.623
Khác	85.268.610	495.226.987	(484.491.880)	96.003.717
TỔNG CỘNG	117.818.472	7.240.650.943	(7.229.416.075)	129.053.340
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	6.466.307.408
Khác	36.322.689	-	(36.322.689)	-
TỔNG CỘNG	6.502.630.097	-	(36.322.689)	6.466.307.408

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Chi phí hoa hồng	3.927.602.876	3.927.602.876
Chi phí lãi vay	884.436.849	744.287.701
Chi phí điện, nước	878.002.559	832.220.573
Chi phí thuê ao	353.219.532	367.972.395
Chi phí phải trả khác	338.002.009	609.460.399
TỔNG CỘNG	6.381.263.825	6.481.543.944

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Nhận ký quỹ để chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.000.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.853.636.420	4.587.662.690
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	175.034.835	175.034.835
Các khoản phải trả khác	1.732.053.936	599.636.944
TỔNG CỘNG	9.760.725.191	5.362.334.469

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

18. VAY

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	496.739.875.924	242.342.459.732	(258.467.242.681)	480.615.092.975
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	4.315.633.438	-	(315.633.438)	4.000.000.000
	<u>501.055.509.362</u>	<u>242.342.459.732</u>	<u>(258.782.876.119)</u>	<u>484.615.092.975</u>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>509.055.509.362</u>	<u>242.342.459.732</u>	<u>(258.782.876.119)</u>	<u>492.615.092.975</u>

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp (Thuyết minh số 9, 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	390.662.642.404	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 11 năm 2020	9,0% - 9,6%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	89.952.450.571	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 10 năm 2020	9%	Quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại vùng nuôi Xá An Nhơn và Xã Tân Nhuận Đông, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp và tại Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
TỔNG CỘNG	<u>480.615.092.975</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm mục đích tài trợ cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	12.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2020 đến ngày 26 tháng 9 năm 2021	9,3%	Quyền sử dụng đất hình thành từ vốn vay
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000			
Vay dài hạn	8.000.000.000			

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019					
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	281.097.430.000	411.288.522.916	(270.429.975.300)	1.508.727.551	423.464.705.167
Lỗi thuần trong năm	-	-	(255.624.659.005)	-	(255.624.659.005)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(526.054.634.305)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>167.840.046.162</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	281.097.430.000	411.288.522.916	(526.054.634.305)	1.508.727.551	167.840.046.162
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	(6.460.617.385)	-	(6.460.617.385)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(532.515.251.690)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>161.379.428.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 30 tháng 9 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

21.3 Lỗ trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	(6.460.617.385)	(255.624.659.005)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	28.109.743	28.109.743
Lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(230)	(9.094)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Tổng doanh thu	284.687.297.474	807.386.083.793
Trong đó:		
Doanh thu bán cá nội địa	153.538.379.624	189.451.284.661
Doanh thu gia công cá	68.430.572.722	216.595.414.852
Doanh thu xuất khẩu cá	44.077.204.581	321.902.392.908
Doanh thu dịch vụ	7.615.167.692	11.398.188.742
Doanh thu hàng hóa	5.795.248.500	22.458.354.300
Doanh thu hàng phụ phẩm chế biến	5.064.169.318	44.926.400.149
Doanh thu khác	166.555.037	654.048.181
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(27.832.518)	(334.601.970)
DOANH THU THUẦN	284.659.464.956	807.051.481.823
Trong đó:		
Doanh thu bán cá nội địa	153.510.547.106	189.116.682.691
Doanh thu gia công cá	68.430.572.722	216.595.414.852
Doanh thu xuất khẩu cá	44.077.204.581	321.902.392.908
Doanh thu dịch vụ	7.615.167.692	11.398.188.742
Doanh thu hàng hóa	5.795.248.500	22.458.354.300
Doanh thu hàng phụ phẩm chế biến	5.064.169.318	44.926.400.149
Doanh thu khác	166.555.037	654.048.181
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	284.659.464.956	750.001.525.936
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	57.049.955.887

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	103.791.480	1.256.776.033
Lãi tiền gửi	1.227.287	12.239.372
TỔNG CỘNG	105.018.767	1.269.015.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Giá vốn cá bán nội địa	141.770.683.699	153.046.831.334
Giá vốn dịch vụ gia công cá	60.454.857.144	178.552.180.174
Giá vốn cá xuất khẩu	40.123.821.607	281.583.219.120
Giá vốn dịch vụ	5.099.366.651	9.140.554.610
Giá vốn hàng hóa	5.680.232.320	22.763.361.936
Giá vốn hàng phụ phẩm chế biến	5.064.165.898	44.621.948.991
Giá vốn khác	-	508.571.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	296.465.718	2.423.660.867
TỔNG CỘNG	258.489.593.037	692.640.328.125

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí vận chuyển	2.152.491.687	9.436.215.549
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	1.253.651.308	6.734.835.249
Chi phí lưu kho	366.021.000	10.245.799.565
Chi phí bán hàng khác	3.848.057.833	15.719.813.106
TỔNG CỘNG	7.620.221.828	42.136.663.469

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	1.407.003.879	5.618.152.376
Chi phí dự phòng	7.093.957.025	264.542.088.178
Chi phí thuê	225.163.590	1.052.904.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.988.940.886	5.357.688.817
TỔNG CỘNG	10.715.065.380	276.570.834.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	11.550.429.951	44.665.627.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	387.948.842	1.578.844.487
TỔNG CỘNG	11.938.378.793	46.244.471.832

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Thu nhập khác	28.000.000	590.113.976
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	416.534.864
Khác	28.000.000	173.579.112
Chi phí khác	(2.489.842.070)	(6.895.079.304)
Chi phí thuê ao nuôi hoạt động	(2.195.557.819)	(6.426.004.089)
Tiền phạt	(58.659.365)	(107.582.636)
Khác	(235.624.886)	(361.492.579)
LỖ KHÁC	(2.461.842.070)	(6.304.965.328)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	202.059.377.618	452.831.139.247
Chi phí nhân viên	49.311.910.700	166.873.772.116
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.445.125.280	33.499.570.928
Dự phòng phải thu khó đòi	7.093.957.025	264.542.088.178
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	296.465.718	2.423.660.867
Chi phí khác	16.443.765.109	83.006.214.321
TỔNG CỘNG	283.650.601.450	1.003.176.445.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
---	---

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	47.893.154
----------------------------	---	------------

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
---	---

Tổng lỗ kế toán trước thuế	(6.460.617.385)	(255.576.765.851)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(1.292.123.477)	(51.115.353.170)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế	1.650.157.239	8.933.125.469
Chi phí không được khấu trừ thuế	497.968.415	1.388.617.978
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	75.114.047	250.009.918
Lỗ năm trước chuyển sang	(931.116.224)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho các khoản lỗ chuyển sang các năm sau	-	40.591.492.959
Chi phí thuế TNDN	-	47.893.154

29.2 Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 510.780.161.304 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2019: 515.435.742.422 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND				
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2015	2020	13.751.892.133	(13.751.892.133)	-
2017	2022	191.501.768.845	(2.057.485.349)	189.444.283.496
2018	2023	118.378.413.014	-	118.378.413.014
2019	2024	202.957.464.794	-	202.957.464.794
TỔNG CỘNG		526.589.538.786	(15.809.377.482)	510.780.161.304

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 510.780.161.304 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 29.3)	510.780.161.304	515.435.742.422
Các chênh lệch tạm thời	1.625.619.825	1.250.049.590
Trong đó:		
Trợ cấp thôi việc phải trả	5.857.431.350	5.931.459.875
Chi phí phải trả	3.927.602.875	3.927.602.875
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(8.159.414.400)	(8.609.013.160)
TỔNG CỘNG	512.405.781.129	516.685.792.012

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	-	77.724.819.080
		Bán thành phẩm	-	56.932.934.160
		Cung cấp dịch vụ	-	6.300.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi trả hộ	-	253.451.818
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	103.872.727

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

			VND	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>
Lương và các chi phí liên quan			<u>329.179.000</u>	<u>1.280.620.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019: 0 VND).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và dịch vụ	947.653.898	947.653.898
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	7.533.900	7.533.900
			955.187.798	955.187.798
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	186.685.962	186.685.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Dưới 1 năm	2.958.925.519	2.833.830.857
Từ 1 – 5 năm	10.146.837.595	9.864.404.593
Trên 5 năm	37.586.849.767	36.774.292.439
TỔNG CỘNG	50.692.612.881	49.472.527.889

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

32.1 Hàng hoá nhận giữ hộ để gia công

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Cá nguyên liệu (Kg)	537.739	521.921

32.2 Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	52.704	48.160
Euro (EUR)	1.802	1.802
Đô la Úc (AUD)	1.477	1.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

32.3 Nợ khó đòi đã xử lý

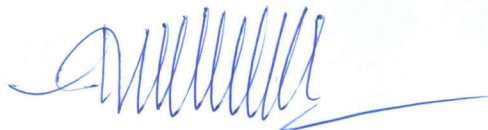
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Nguyên tệ		Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Nguyên tệ	
	VND	VND	USD	VND	VND	USD
Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260	-	21.364.689.260	21.364.689.260	-
Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	-	617.442	13.741.163.476	-	617.442
Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	-	550.000	12.240.250.000	-	550.000
Pescados Videla S.A.	10.283.519.184	-	462.077	10.283.519.184	-	462.077
Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Khác	6.886.729.232	-	309.296	6.886.729.232	-	309.296
TỔNG CỘNG	79.716.351.152	36.564.689.260	1.938.815	79.716.351.152	36.564.689.260	1.938.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2019
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 4 năm 2020

ANH